h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 15

Kanji N1

Chặng 15 · Nhà, máy, đồ dùng

45 chữ Kanji N1 (Chặng 15), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

45 chữ Kanji **5** bài **3** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 101 Nhà cao, cửa khoá

棟 Đống nóc nhà, toà nhà

ON トウ KUN むね NÉT 12 BỘ 木 Mộc

木 cây gỗ + **東** phía đông (phần chỉ âm) = **棟** nóc nhà, toà nhà

木 (cây gỗ) bên trái, 東 (phía đông) bên phải — cây xà gỗ lớn nhất chạy dọc nóc nhà, đầu đón nắng phía đông: xà nóc, rồi cả toà nhà.



棟 棟 棟

病棟 びょうとう — khu điều trị nội trú

病 棟 病 棟

楼 Lâu lầu

ON ロウ KUN — NÉT 13 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **米** gạo + **女** (phần chỉ âm, cùng 米) = **楼** lầu

木 (gỗ) bên trái, bên phải là 米 (gạo) chồng trên 女 — nhà gỗ chồng tầng này lên tầng kia như hạt gạo xếp chồng: lầu.



楼 楼 楼

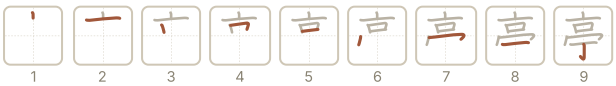
摩天楼 まてんろう — nhà chọc trời

摩 天 楼 摩 天 楼

亭 Đình đình, quán

ON テイ KUN — NÉT 9 BỘ 亠 Đầu

Phần trên giống chữ 高 (ngôi nhà cao), phần dưới là 丁 (cây cột) — mái nhà dựng trên cột giữa vườn, chỗ khách dừng chân: cái đình, cái quán.



亭 亭 亭

料亭 りょうてい — quán ăn kiểu truyền thống

料 亭 料 亭

Bài 101 Nhà cao, cửa khoá

寮 Liêu ký túc xá

ON リョウ KUN — NÉT 15 BỘ 宀 Miên

宀 (mái nhà) ở trên, dưới là đống lửa cháy sáng — dưới một mái nhà đèn đuốc sáng trưng, nhiều người ở chung: nhà ở tập thể, ký túc xá.



寮 寮 寮

寮生 りょうせい — sinh viên ở ký túc

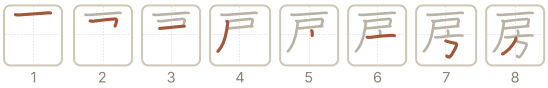
寮生 寮生

房 Phòng buồng, chùm (quả)

ON ボウ KUN ふさ NÉT 8 BỘ 戸 Hộ

戸 cánh cửa + **方** phía (phần chỉ âm) = **房** buồng, chùm (quả)

戸 (cánh cửa) che bên trên, 方 (phía) ở dưới — gian buồng có cửa riêng ở một phía của ngôi nhà: buồng; quả treo thành buồng: chùm.



房 房 房

暖房 だんぼう — máy sưởi

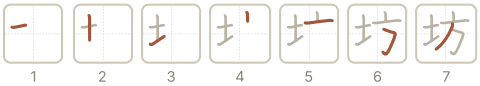
暖房 暖房

坊 Phường chú tiểu, đứa bé

ON ボウ KUN — NÉT 7 BỘ 土 Thổ

土 đất + **方** vuông, phía (phần chỉ âm) = **坊** chú tiểu, đứa bé

土 (đất) bên trái, 方 (vuông, phía) bên phải — mảnh đất vuông vức trong thành: phường; ngôi chùa nhỏ trong phường có chú tiểu đầu trọc, từ đó chỉ đứa bé.



坊 坊 坊

朝寝坊 あさねぼう — ngủ nướng

朝寝坊 朝寝坊

Bài 101 Nhà cao, cửa khoá

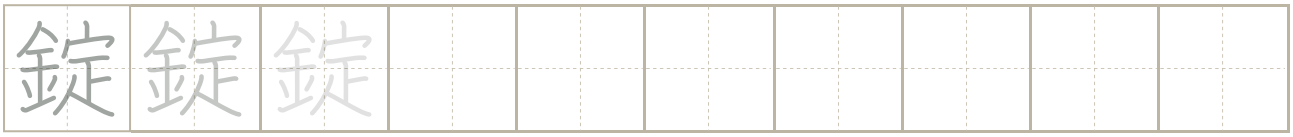
錠 Đĩnh ổ khoá, viên thuốc

ON ジョウ KUN — NÉT 16 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **定** cố định (phần chỉ âm) = **錠** ổ khoá, viên thuốc

金 (kim loại) bên trái, 定 (cố định) bên phải — miếng kim loại giữ cánh cửa đứng yên một chỗ: ổ khoá; viên thuốc nén cứng chắc.





施錠 せじょう — khoá cửa



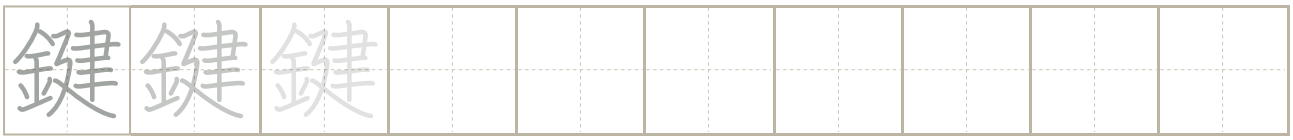
鍵 Kiện chìa khoá

ON ケン KUN かぎ NÉT 17 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **建** dựng lên (phần chỉ âm) = **鍵** chìa khoá

金 (kim loại) bên trái, 建 (dựng lên) bên phải — thanh kim loại cắm vào, xoay để dựng chốt cửa lên: chìa khoá.





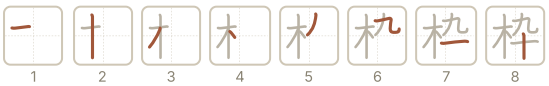
鍵穴 かぎあな — ổ khoá

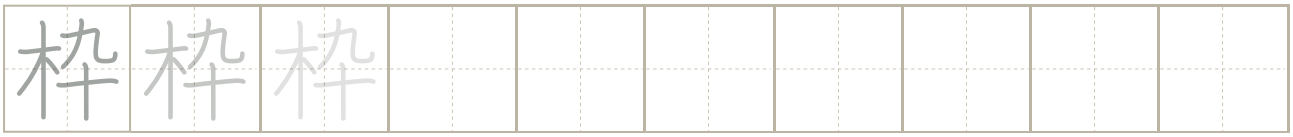


枠 (chưNhật tự tạo) — không có âm Hán Việt khung

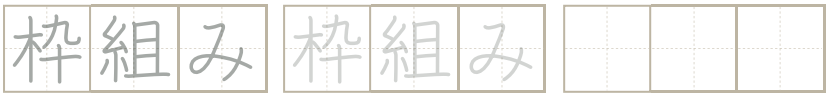
ON — KUN わく NÉT 8 BỘ 木 Mộc

木 (thanh gỗ) bên trái, bên phải là hình chữ thập 十 dưới hai nét như nẹp — mấy thanh gỗ đóng lại vuông góc: cái khung.





枠組み わくぐみ — khung, khuôn khổ



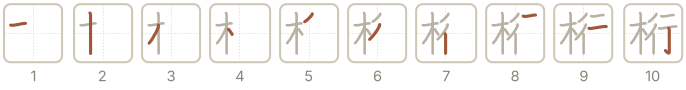
Bài 102 Máy móc, đồ sắt

桁 Hàng xà ngang, chữ số (hàng)

ON コウ KUN けた NÉT 10 BỘ 木 Mộc

木 thanh gỗ + **行** hàng, dãy (phần chỉ âm) = **桁** xà ngang, chữ số (hàng)

木 (thanh gỗ) bên trái, 行 (hàng, dãy) bên phải — những thanh gỗ đặt ngang thành một hàng: xà ngang; các chữ số xếp thành hàng: hàng đơn vị, hàng chục...



桁 桁 桁

桁違い けたちがい — khác một trời một vực

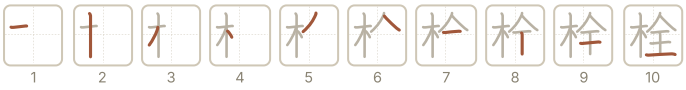
桁 違 い 桁 違 い

栓 Xuyên nút chai, vòi

ON セン KUN — NÉT 10 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **全** trọn vẹn (phần chỉ âm) = **栓** nút chai, vòi

木 (gỗ) bên trái, 全 (trọn vẹn) bên phải — miếng gỗ nhét kín miệng chai cho nước trong còn nguyên vẹn: cái nút.



栓 栓 栓

消火栓 しょうかせん — trụ cứu hoả

消 火 栓 消 火 栓

槽 Tào bồn, thùng

ON ソウ KUN — NÉT 15 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **曹** (phần chỉ âm) = **槽** bồn, thùng

木 (gỗ) bên trái, bên phải là 曹 (nhiều thứ chồng lên nhau) — thùng gỗ lớn đựng được đủ thứ nước: bồn, bể, máng.



槽 槽 槽

浴槽 よくそう — bồn tắm

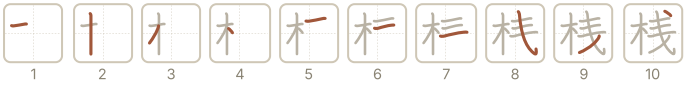
浴 槽 浴 槽

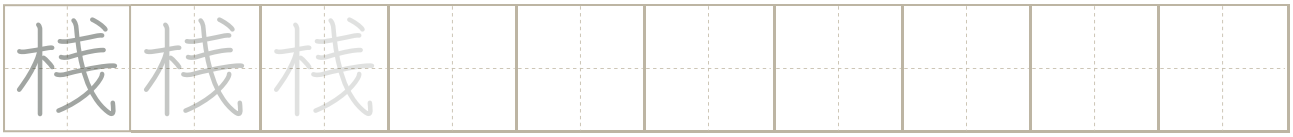
Bài 102 Máy móc, đồ sắt

桟 Sạn cầu tàu, thanh gỗ

ON サン KUN — NÉT 10 BỘ 木 Mộc

木 (gỗ) bên trái, bên phải là hai mũi giáo nhỏ chồng lên nhau (mỏng, nhỏ) — những thanh gỗ mỏng ghép chồng thành lối đi ra mặt nước: cầu tàu.





桟橋 さんばし — cầu tàu

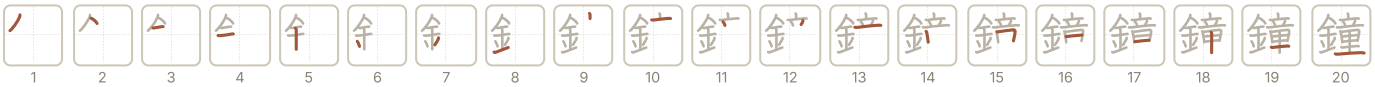


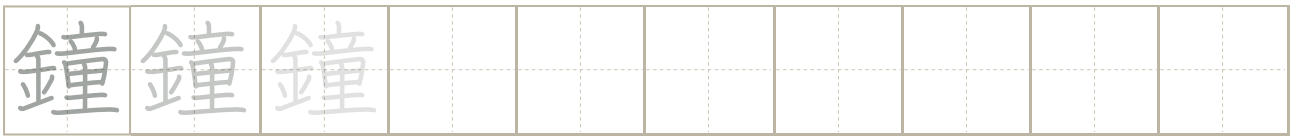
鐘 Chung cái chuông lớn

ON ショウ KUN かね NÉT 20 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **童** đứa trẻ (phần chỉ âm) = **鐘** cái chuông lớn

金 (kim loại) bên trái, 童 (đứa trẻ) bên phải — khối đồng lớn đánh lên, tiếng ngân vang xa như tiếng trẻ con gọi nhau khắp xóm: chuông lớn.





鐘楼 しょうろう — lầu chuông

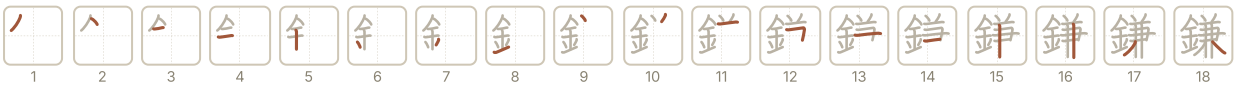


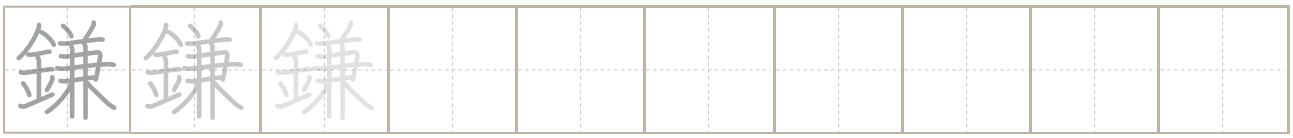
鎌 Liêm cái liềm

ON レン KUN かま NÉT 18 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **兼** tay nắm hai bó lúa (phần chỉ âm) = **鎌** cái liềm

金 (kim loại) bên trái, 兼 (một tay nắm hai bó lúa) bên phải — lưỡi sắt cong cắt gọn cả hai bó lúa trong tay: cái liềm.





鎌倉 かまくら — Kamakura

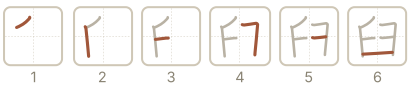


Bài 102 Máy móc, đồ sắt

Cữu cái cối

ON キュウ KUN うす NÉT 6 BỘ 臼 Cữu

Hình cái cối giã nhìn từ bên cạnh — hai thành cối cao hai bên, lòng khoét sâu ở giữa có răng: cái cối.



臼臼臼

石臼 いしうす — cối đá

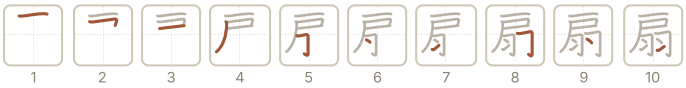
石臼石臼

Phiến cái quạt

ON セン KUN おうぎ NÉT 10 BỘ 戸 Hộ

戸 cánh cửa + **羽** đôi cánh = **扇** cái quạt

戸 (cánh cửa) ở trên, 羽 (đôi cánh chim) ở dưới — cánh cửa phe phẩy như đôi cánh chim vỗ: cái quạt.



扇扇扇

扇子 せんす — quạt xếp

扇子扇子

Bính cán, hoa văn, tính cách

ON ヘイ KUN がら・え NÉT 9 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **丙** (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau) = **柄** cán, hoa văn, tính cách

木 (gỗ) bên trái, bên phải là hình cái bàn có chân — khúc gỗ tra vào đồ để cầm: cái cán; hoa văn khắc chạy dọc cán: hoa văn; bóng nghĩa: tính cách con người.



柄柄柄

大柄 おおがら — to con

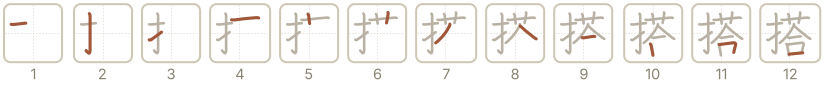
大柄大柄

Bài 103 Đi tàu, chở hàng

搭 Tháp chở, lên (máy bay)

ON トウ KUN — NÉT 12 BỘ 手 Thủ

扌 (tay) bên trái, bên phải là cờ 艹 phủ trên một cái hộp có nắp — tay chất hàng vào hộp rồi đậy lại, đưa lên xe: chất lên, chở; người lên tàu, lên máy bay.



搭 搭 搭

搭乗 とうじょう — lên máy bay

搭 乗 搭 乗

舷 Huyền mạn thuyền · chỉ cần nhận mặt

ON ゲン KUN — NÉT 11 BỘ 舟 Chu

舟 (con thuyền) bên trái, bên phải là sợi dây buộc đen thẫm — sợi dây căng dọc theo mép thuyền: mạn thuyền.



舷 舷 舷

右舷 うげん — mạn phải

右 舷 右 舷

駄 Đà hàng thổ, vô ích (無駄)

ON ダ KUN — NÉT 14 BỘ 馬 Mã

馬 con ngựa + **太** to béo (phần chỉ âm) = **駄** hàng thổ, vô ích (無駄)

馬 (con ngựa) bên trái, 太 (to béo) bên phải — con ngựa thồ chất đầy hàng nặng, chở toàn đồ rẻ tiền, đi mãi không tới: hàng thổ; vô ích.



駄 駄 駄

無駄 むだ — vô ích, phí

無 駄 無 駄

Bài 103 Đi tàu, chở hàng

頒 Ban phân phát

ON ハン KUN — NÉT 13 BỘ 頁 Hiệt

分 chia + **頁** cái đầu = **頒** phân phát

分 (chia) bên trái, 頁 (cái đầu người) bên phải — chia ra cho từng đầu người một phần: phân phát.



頒 頒 頒

頒布 はんぷ — phân phát rộng rãi

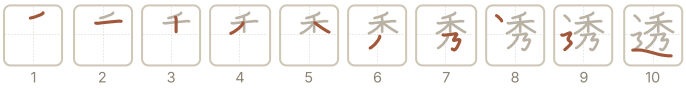
頒 布 頒 布

透 Thấu trong suốt, xuyên qua

ON トウ KUN す(く)・す(かす) NÉT 10 BỘ 辶 Sước

秀 bông lúa trổ cao (phần chỉ âm) + **辶** bước đi = **透** trong suốt, xuyên qua

秀 (bông lúa trổ cao) ở trên, 辶 (bước đi) ôm bên dưới — ánh sáng đi xuyên qua bông lúa mỏng: xuyên qua, trong suốt.



透 透 透

透明 とうめい — trong suốt

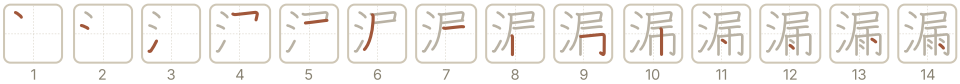
透 明 透 明

漏 Lậu rò rỉ

ON ロウ KUN も(れる)・も(らす) NÉT 14 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **尸** mái nhà + **雨** mưa = **漏** rò rỉ

氵 (nước) bên trái, bên phải là mái nhà 尸 che trên 雨 (mưa) — nước mưa lọt qua mái nhà, nhỏ giọt xuống: rò rỉ.



漏 漏 漏

漏水 ろうすい — rò nước

漏 水 漏 水

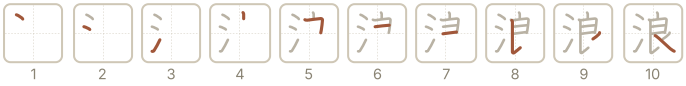
Bài 103 Đi tàu, chở hàng

浪 Lãng sóng, lãng phí · chỉ cần nhận mặt

ON ロウ KUN — NÉT 10 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 良 (phần chỉ âm) = 浪 sóng, lãng phí · chỉ cần nhận mặt

氵 (nước) bên trái, 良 bên phải — mặt nước dâng lên từng đợt: sóng; trôi dạt theo sóng: lang thang, phí phạm.



浪 浪 浪

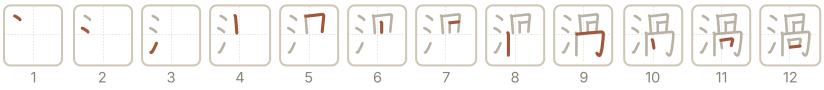
波浪 はろう — sóng

波 浪 波 浪

渦 Qua xoáy nước · chỉ cần nhận mặt

ON カ KUN うず NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 (nước) bên trái, 咼 bên phải là cái miệng méo xệch — nước xoáy tròn thành cái miệng hút sâu: xoáy nước.



渦 渦 渦

渦巻き うずまき — xoáy

渦 巻 き 渦 巻 き

津 Tân bến (津波: sóng thần)

ON シン KUN つ NÉT 9 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 聿 tay cầm sào (phần chỉ âm) = 津 bến (津波: sóng thần)

氵 (nước) bên trái, 聿 (bàn tay cầm cây sào) bên phải — chỗ người cầm sào chống đò sang sông: bến đò, bến nước.



津 津 津

津波 つなみ — sóng thần

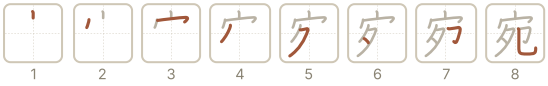
津 波 津 波

Bài 104 Giấy tờ, nhãn, số

宛 Uyển gửi tới (宛先: nơi nhận)

ON エン KUN あ(てる) NÉT 8 BỘ 宀 Miên

宀 (mái nhà) ở trên, dưới là người nằm cuộn tròn ngủ — người đang ở dưới mái nhà ấy chính là người nhận: gửi tới.



宛 宛 宛

宛先 あてさき — người nhận, địa chỉ gửi tới

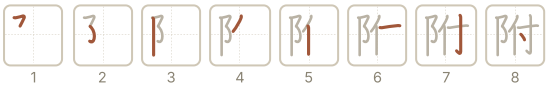
宛先 宛先

附 Phụ kèm theo

ON フ KUN — NÉT 8 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 付 đính vào (phần chỉ âm) = 附 kèm theo

阝 (gò đất) bên trái, 付 (đính vào) bên phải — gò đất nhỏ đắp dính vào gò lớn: kèm theo, trực thuộc.



附 附 附

附属 ふぞく — kèm theo, trực thuộc

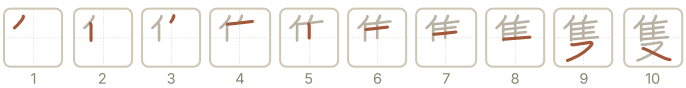
附属 附属

隻 Chích chiếc (đếm tàu) · chỉ cần nhận mặt

ON セキ KUN — NÉT 10 BỘ 隹 Chuy

隹 con chim + 又 bàn tay = 隻 chiếc (đếm tàu) · chỉ cần nhận mặt

隹 (con chim) ở trên, 又 (bàn tay) ở dưới — bàn tay bắt được đúng một con chim: một chiếc lẻ; sau dùng đếm tàu thuyền.

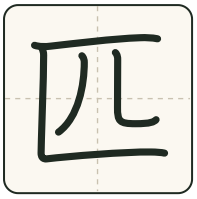


隻 隻 隻

一隻 いっせき — một chiếc (tàu)

一隻 一隻

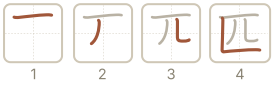
Bài 104 Giấy tờ, nhãn, số

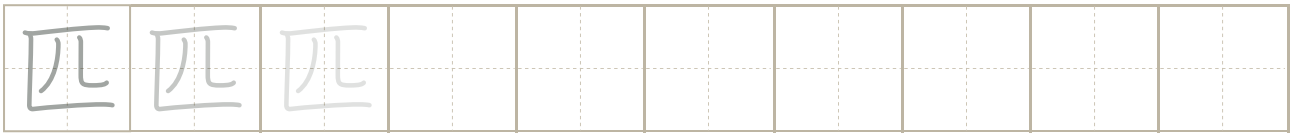


Thất con (đếm thú nhỏ)

ON ヒツ KUN ひき NÉT 4 BỘ 匸 Hệ

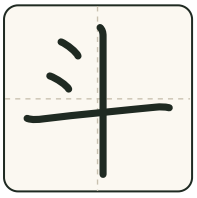
Khung 匸 mở bên phải, bên trong là hai nét như tấm vải gấp đôi — ngày xưa đếm từng tấm vải, sau dùng đếm từng con vật nhỏ.





一匹 いっぴき — một con (vật nhỏ)

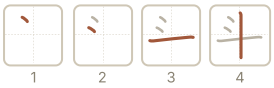


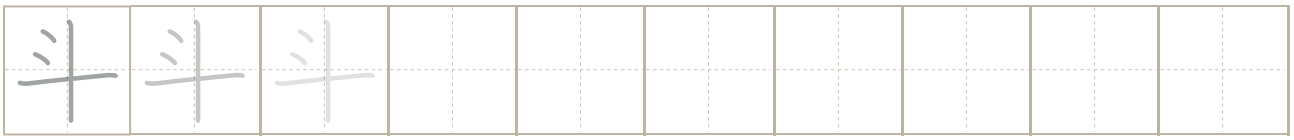


Đẩu cái đấu, sao Bắc Đẩu · chỉ cần nhận mặt

ON ト KUN — NÉT 4 BỘ 斗 Đẩu

Hình cái gáo đong có cán dài (nét ngang và nét sổ), hai chấm là hạt gạo trong gáo: cái đấu; chòm sao hình cái gáo: Bắc Đẩu.





北斗 ほくと — Bắc Đẩu



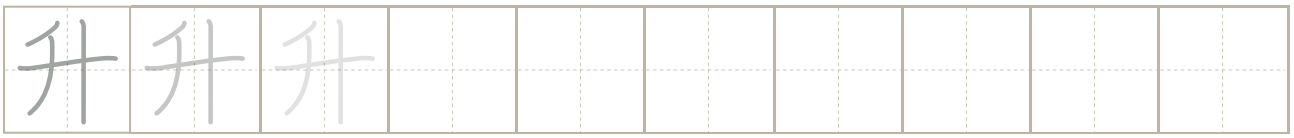


Thăng thăng (đơn vị, khoảng 1,8 lít) · chỉ cần nhận mặt

ON ショウ KUN ます NÉT 4 BỘ 十 Thập

Giống chữ 斗 nhưng không có hai chấm gạo, hai nét đứng thẳng — cái đấu nhỏ hơn, đã gạt bằng miệng: đơn vị thăng (khoảng 1,8 lít).





一升瓶 いっしょうびん — chai 1,8 lít



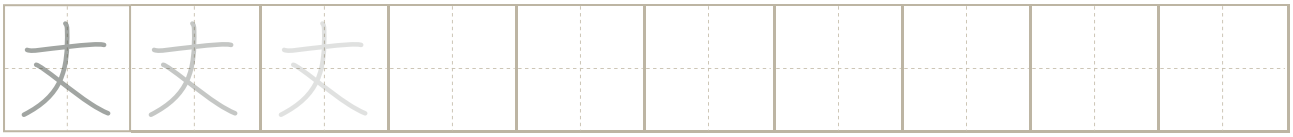
Bài 104 Giấy tờ, nhãn, số

丈 Trượng trượng, vững vàng (丈夫)

ON ジョウ KUN たけ NÉT 3 BỘ 一 Nhất

Ba nét như bàn tay cầm cây thước 十 đo — đo dài mười thước là một trượng; người đàn ông cao một trượng: trượng phu, vững chãi.





大丈夫 だいじょうぶ — không sao, ổn



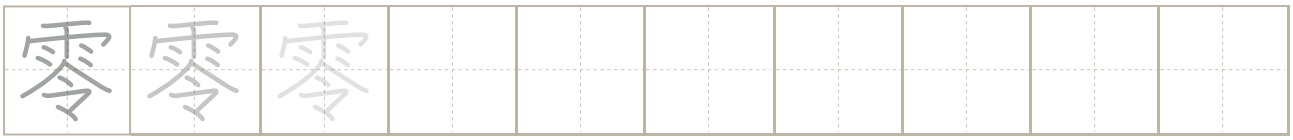
零 Linh số không, lẻ

ON レイ KUN — NÉT 13 BỘ 雨 Vũ

雨 mưa + 令 lệnh (phần chỉ âm) = 零 số không, lẻ

雨 (mưa) ở trên, 令 (lệnh) ở dưới — mưa lắc rắc từng giọt lẻ tẻ, gần như chẳng có gì: lẻ, số không.





零下 れいか — dưới 0 độ

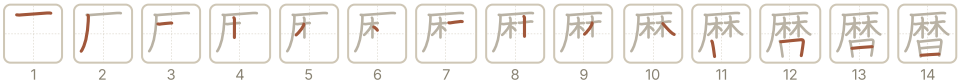


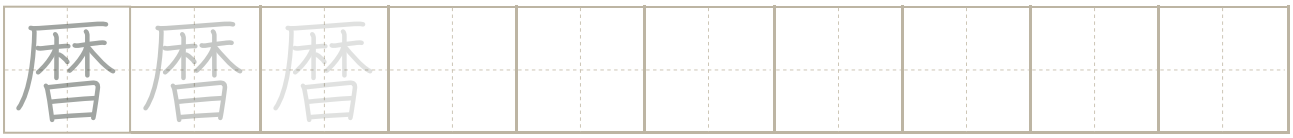
暦 Lịch lịch

ON レキ KUN こよみ NÉT 14 BỘ 日 Nhật

厂 vách đá + 林 hai cây xếp hàng + 日 mặt trời, ngày = 暦 lịch

厂 (vách đá) che hai cây 木 xếp hàng, dưới cùng là 日 (mặt trời, ngày) — xếp từng ngày nối nhau theo hàng: cuốn lịch.





西暦 せいれき — dương lịch

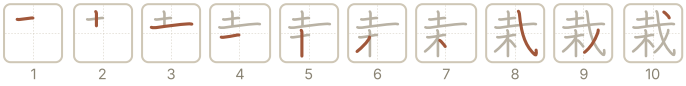


Bài 105 Đất trồng, mùa màng

栽 Tài trồng cây

ON サイ KUN — NÉT 10 BỘ 木 Mộc

Khung ngoài là cây giáo nhỏ dùng để cắt tỉa, phía dưới bên trái là 木 (cây) — cắt tỉa gọn rồi đặt cây non xuống đất: trồng cây.



栽 栽 栽

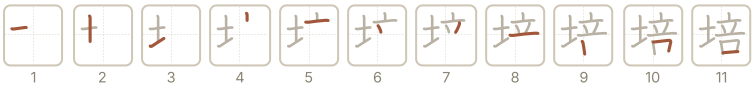
栽培 さいばい — trồng trọt

栽 培 栽 培

培 Bồi vun trồng

ON バイ KUN つちか(う) NÉT 11 BỘ 土 Thổ

土 (đất) bên trái, bên phải là chữ 立 trên 口 — đứng cạnh gốc cây vun từng nắm đất: vun trồng, bồi đắp.



培 培 培

栽培 さいばい — trồng trọt

栽 培 栽 培

墾 Khẩn khai hoang

ON コン KUN — NÉT 16 BỘ 土 Thổ

Phần trên là con thú húc đầu ủi đất, phần dưới là 土 (đất) — ra sức cày xới mảnh đất hoang: khai khẩn.



墾 墾 墾

開墾 かいこん — khai hoang

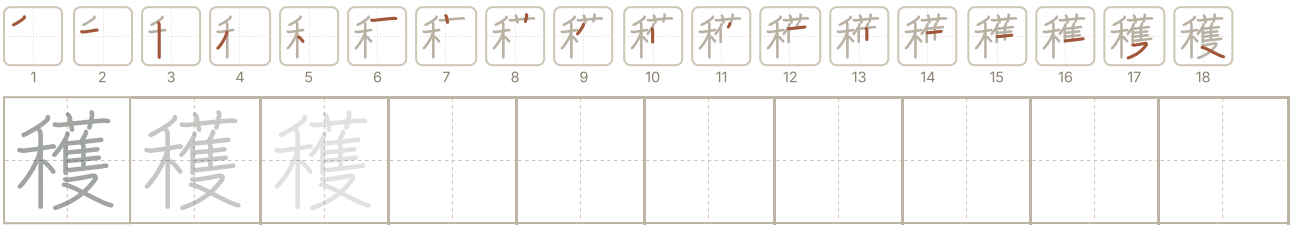
開 墾 開 墾

Bài 105 Đất trồng, mùa màng

穫 Hoạch thu hoạch

ON カク KUN — NÉT 18 BỘ 禾 Hoà

禾 (cây lúa) bên trái, bên phải là bàn tay chụp lấy con chim trong bụi cỏ — tay gom từng bông lúa chín về nhà: thu hoạch.



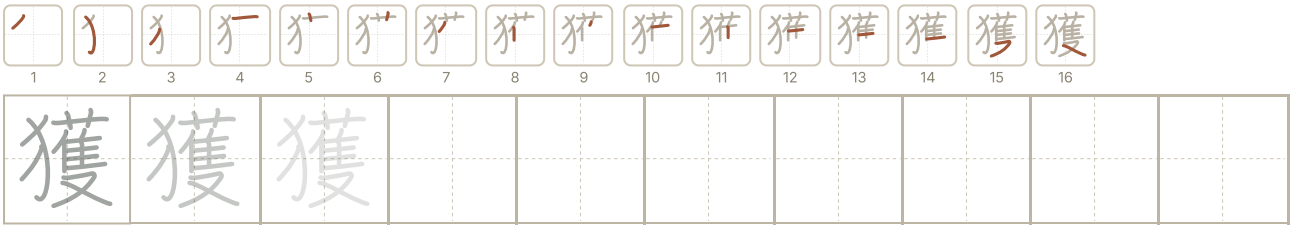
収穫期 しゅうかくき — mùa thu hoạch



獲 Hoạch bắt được

ON カク KUN え(る) NÉT 16 BỘ 犬 Khuyển

犭 (con thú) bên trái, bên phải là bàn tay chụp con chim trong bụi cỏ — đi săn, tay chụp được con thú: bắt được, giành được.



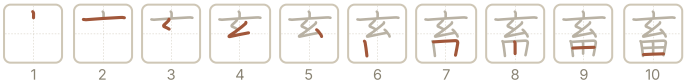
獲得 かくとく — giành được

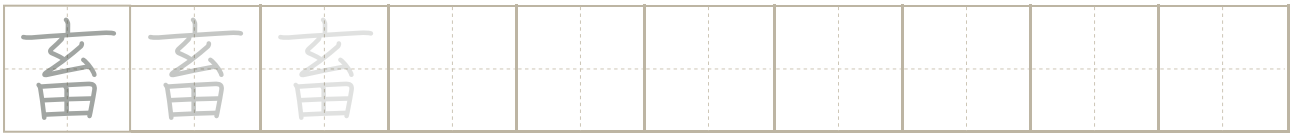


畜 Súc gia súc

ON チク KUN — NÉT 10 BỘ 田 Điền

Phần trên là sợi dây buộc xoắn, phần dưới là 田 (ruộng) — con vật buộc dây nuôi bên ruộng: gia súc.





畜産 ちくさん — chăn nuôi

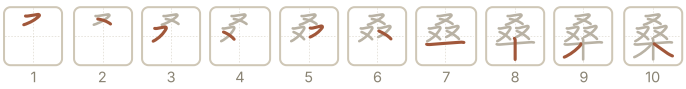


Bài 105 Đất trồng, mùa màng

桑 Tang cây dâu

ON ソウ KUN くわ NÉT 10 BỘ 木 Mộc

Ba bàn tay 又 ở trên, 木 (cây) ở dưới — nhiều bàn tay cùng hái lá trên một cây để nuôi tằm: cây dâu.



桑 桑 桑

桑畑 くわばたけ — vườn dâu

桑 畑 桑 畑

茂 Mậu um tùm

ON モ KUN しげ(る) NÉT 8 BỘ 艸 Thảo

艹 (cỏ) ở trên, dưới là cây giáo dựng đứng — cỏ cây mọc vươn cao dày đặc như một rừng giáo: um tùm, rậm rạp.



茂 茂 茂

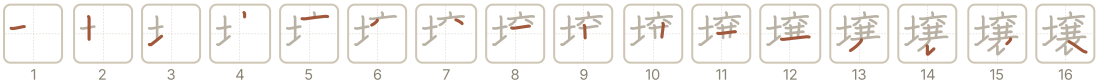
繁茂 はんも — sinh sôi rậm rạp

繁 茂 繁 茂

壌 Nhương thổ nhưỡng

ON ジョウ KUN — NÉT 16 BỘ 土 Thổ

土 (đất) bên trái, bên phải là phần chồng nhiều lớp như áo xếp nếp — đất được cày lật từng lớp, tơi xốp: đất trồng.



壌 壌 壌

土壌 どじょう — đất trồng

土 壌 土 壌

Ôn tập Nhà, máy, đồ dùng (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Đĩnh** · ổ khoá, viên thuốc

2 **Huyền** · mạn thuyền · chỉ cần nhận mặt

3 **Thăng** · thăng (đơn vị, khoảng 1,8 lít) · chỉ cần nhận mặt

4 **Đống** · nóc nhà, toà nhà

5 **Chung** · cái chuông lớn

6 **Tân** · bến (津波: sóng thần)

7 **Hoạch** · thu hoạch

8 **Kiện** · chìa khoá

9 **Đà** · hàng thổ, vô ích (無駄)

10 **Trượng** · trượng, vững vàng (丈夫)

11 **Lâu** · lầu

12 **Liêm** · cái liềm

13 **Uyển** · gửi tới (宛先: nơi nhận)

14 **Hoạch** · bắt được

15 **(chữ Nhật tự tạo) — không có âm Hán Việt** · khung

Ôn tập Nhà, máy, đồ dùng (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

16 **Ban** · phân phát

17 **Linh** · số không, lẻ

18 **Đình** · đình, quán

19 **Cữu** · cái cối

20 **Phụ** · kèm theo

21 **Súc** · gia súc

22 **Hàng** · xà ngang, chữ số (hàng)

23 **Thấu** · trong suốt, xuyên qua

24 **Lịch** · lịch

25 **Liêu** · ký túc xá

26 **Phiến** · cái quạt

27 **Chích** · chiếc (đếm tàu) · chỉ cần nhận mặt

28 **Tang** · cây dâu

29 **Xuyên** · nút chai, vòi

30 **Lậu** · rò rỉ

Ôn tập Nhà, máy, đồ dùng (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

31 **Tài** · trồng cây

32 **Phòng** · buồng, chùm (quả)

33 **Bính** · cán, hoa văn, tính cách

34 **Thất** · con (đếm thú nhỏ)

35 **Mậu** · um tùm

36 **Tào** · bồn, thùng

37 **Lãng** · sóng, lãng phí · chỉ cần nhận mặt

38 **Bồi** · vun trồng

39 **Phương** · chú tiểu, đứa bé

40 **Tháp** · chở, lên (máy bay)

41 **Đẩu** · cái đấu, sao Bắc Đẩu · chỉ cần nhận mặt

42 **Nhương** · thổ nhưỡng

43 **Sạn** · cầu tàu, thanh gỗ

44 **Qua** · xoáy nước · chỉ cần nhận mặt

45 **Khẩn** · khai hoang

Đáp án trang ôn tập

Chặng 15 · Nhà, máy, đồ dùng

1. 錠 Đĩnh
2. 舷 Huyền
3. 升 Thăng
4. 棟 Đống
5. 鐘 Chung
6. 津 Tân
7. 穫 Hoạch
8. 鍵 Kiện
9. 駄 Đà
10. 丈 Trượng
11. 楼 Lâu
12. 鎌 Liêm
13. 宛 Uyển
14. 獲 Hoạch
15. 枠 (chữ Nhật tự tạo) — không có âm Hán Việt
16. 頒 Ban
17. 零 Linh
18. 亭 Đình
19. 臼 Cữu
20. 附 Phụ
21. 畜 Súc
22. 桁 Hàng
23. 透 Thấu
24. 暦 Lịch
25. 寮 Liêu
26. 扇 Phiến
27. 隻 Chích
28. 桑 Tang
29. 栓 Xuyên
30. 漏 Lậu
31. 栽 Tài
32. 房 Phòng
33. 柄 Bính
34. 匹 Thất
35. 茂 Mậu
36. 槽 Tào
37. 浪 Lãng
38. 培 Bồi
39. 坊 Phường
40. 搭 Tháp
41. 斗 Đẩu
42. 壌 Nhưỡng
43. 桟 Sạn
44. 渦 Qua
45. 墾 Khẩn

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

45

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.